

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẢNG BOM  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2020/HNGĐ-ST

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

*“Ly hôn; tranh chấp nuôi con  
chung”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Phú Tra.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trần Thị Quỳnh

Bà Trần Thị Thìn

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Đinh Ngọc Mạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2020/TLST- HNGĐ ngày 24/02/2020 về việc *“Ly hôn; tranh chấp nuôi con chung”*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 67/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

**1. *Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị Ngọc Tr, sinh năm 1994;

Hộ khẩu thường trú: Khóm H1, ấp 2, xã XQ, huyện CM, tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ liên lạc: Tổ 16, phường PĐ 3, thị xã NH, tỉnh Khánh Hòa.

**2. *Bị đơn:*** Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1994;

Hộ khẩu thường trú: Đường 36, ấp TB, xã BM, huyện TB, tỉnh Đồng Nai.

*(Chị Tr có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh H vắng mặt tại phiên tòa).*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện, bản tường trình nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc Tr trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Thanh H, sau khi tìm hiểu đã đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã Bình Minh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 88/2016, ngày 03/8/2016.

Trong quá trình chung sống, giai đoạn đầu hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, anh H lạnh nhạt, không chăm lo cho gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã mặc dù gia đình đã can thiệp, khuyên bảo nhưng không có kết quả. Hiện tại, chị và anh H đã không còn sống chung, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị và anh H có 01 con chung là cháu Nguyễn Duy A, sinh ngày 14/9/2016. Khi ly hôn, chị Tr đồng ý giao con chung cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Do bận việc nên chị Tr có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

*\* Tại bản tường trình đề ngày 01/6/2020, bị đơn anh Nguyễn Thanh H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng anh thống nhất như lời trình bày của chị Tr. Vì giữa anh và chị Tr phát sinh mâu thuẫn, không còn chung sống, không thể hàn gắn được nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Tr.

Về con chung: Anh và chị Tr có 01 con chung là cháu Nguyễn Duy A, sinh ngày 14/9/2016. Khi ly hôn, chị Tr yêu cầu giao con cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng anh đồng ý. Về cấp dưỡng nuôi con: chị Tr tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng, anh đồng ý.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Nợ chung: Không có.

Ngoài lời khai như trên, trong suốt quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh H đến Tòa làm việc nhưng anh H đều vắng mặt.

***Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tại phiên tòa:***

Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền, xác định tư cách đương sự và việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định. Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: chị Tr và anh H có đăng ký kết hôn tự nguyện và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, mặc dù gia đình đã khuyên bảo nhưng không có kết quả. Hiện tại, anh H và chị Tr đã không còn sống chung, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tr về việc ly hôn với anh H.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Duy A, sinh ngày 14/9/2016, cháu đang sống với anh H. Chị Tr và anh H cùng thống nhất giao con cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; chị Tr cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.000.000 đồng/tháng nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận ý chí tự nguyện của các bên đương sự.

Về tài sản chung: chị Tr và anh H không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: không có;

Về án phí: chị Tr phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về thủ tục tố tụng:** Chị Nguyễn Thị Ngọc Tr có đơn yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thanh H, địa chỉ hộ khẩu thường trú: Đường 36, ấp TB, xã BM, huyện TB, tỉnh Đồng Nai và yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, chị Tr được xác định là nguyên đơn, anh H được xác định là bị đơn trong vụ án; quan hệ tranh chấp được xác định là “*Ly hôn; tranh chấp nuôi con chung*”. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

## **[2]. Xét yêu cầu khởi kiện:**

**[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:** Chị Tr và anh H kết hôn vào năm 2016, trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Bình Minh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03/8/2016 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại các Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay chị Tr khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh H và được Tòa án thụ lý ngày 24/02/2020 nên áp dụng thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết ly hôn.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Trong quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn là có thật. Giữa anh H và chị Tr bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong xây dựng hạnh phúc gia đình, mặc dù gia đình đã can thiệp, khuyên bảo nhưng vẫn không có kết quả. Hiện tại anh H và chị Tr không còn chung sống với nhau. Điều này được thừa nhận tại lời khai của nguyên đơn và bị đơn (bút lục 15, 16). Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.* 2. *Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau*”. Như vậy, chứng tỏ chị Tr và anh H không còn quan tâm chăm sóc nhau, không còn thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau, không cùng mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc. Hiện vợ chồng cũng đã không còn chung sống với nhau, chị Tr và anh H cũng đồng ý thống nhất ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân của anh H và chị Tr không đạt được nên việc chị Tr khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh H là có căn cứ chấp nhận.

**[2.2]. Về con chung:** Chị Tr và anh H có 01 con chung là cháu Nguyễn Duy A, sinh ngày 14/9/2016. Con chung hiện đang ở ổn định với anh H. Giữa chị Tr và anh H cũng đã có ý kiến thống nhất khi ly hôn đề nghị Tòa án giao con chung cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con, chị Tr đồng ý đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh H với số tiền 2.000.000đồng/tháng nên ghi nhận.

**[2.3]. Về tài sản chung:** Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

**[2.4]. Về nợ chung:** Không có nợ chung.

**[3]. Về án phí:** Chị Tr phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

**[4].** Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 8, 9, 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc Tr.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chị Nguyễn Thị Ngọc Tr được ly hôn với anh Nguyễn Thanh H.

**2. Về con chung:** Giao con chung là cháu Nguyễn Duy A, sinh ngày 14/9/2016 cho anh Nguyễn Thanh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị Nguyễn Thị Ngọc Tr cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.000.000đồng/tháng. Thời hạn cấp dưỡng từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Kể từ ngày anh Nguyễn Thanh H có đơn yêu cầu thi hành án mà chị Nguyễn Thị Ngọc Tr không cấp dưỡng nuôi con theo thỏa thuận như trên, thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Vì quyền lợi của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

**3. Về tài sản chung:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**4. Về nợ chung:** Không có.

**5. Về án phí:** chị Nguyễn Thị Ngọc Tr phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị Tr đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006972 ngày 19/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Chị Tr còn phải tiếp tục nộp 300.000 đồng án phí.

**6.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**7.** Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom;
  - Các đương sự;
  - UBND xã Bình Minh;
- (Giấy CNKH số: 88, ngày 03/8/2016)
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom;
  - Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán;
- Mẫu 52-DS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký, đóng dấu)**

**Phạm Phú Tra**